

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN
HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2024 - 2025

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học tập								Rèn luyện							
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			831	101	12,15	305	36,7	399	48,01	26	3,13	463	55,72	352	42,36	16	1,93	0	0
1	Khối 6		214	30	14,02	85	39,72	94	43,93	5	2,34	121	56,54	90	42,06	3	1,4	0	0
1.1	6A	Bùi Thị Thu Oanh	43	19	44,19	16	37,21	8	18,6	0	0	35	81,4	8	18,6	0	0	0	0
1.2	6B	Đinh Thị Thanh	43	5	11,63	15	34,88	22	51,16	1	2,33	26	60,47	16	37,21	1	2,33	0	0
1.3	6C	Nguyễn Thị Khuyên	43	3	6,98	13	30,23	25	58,14	2	4,65	14	32,56	29	67,44	0	0	0	0
1.4	6D	Nguyễn Thị Định	43	2	4,65	23	53,49	18	41,86	0	0	27	62,79	16	37,21	0	0	0	0
1.5	6E	Bùi Thị Thanh Trang	42	1	2,38	18	42,86	21	50	2	4,76	19	45,24	21	50	2	4,76	0	0
2	Khối 7		257	25	9,73	87	33,85	137	53,31	8	3,11	127	49,42	128	49,81	2	0,78	0	0
2.1	7A	Lê Thị Thu Hiền	43	1	2,33	12	27,91	26	60,47	4	9,3	13	30,23	29	67,44	1	2,33	0	0
2.2	7B	Nguyễn Thị Hà	42	3	7,14	14	33,33	25	59,52	0	0	17	40,48	25	59,52	0	0	0	0
2.3	7C	Bùi Thị Xiêm	43	2	4,65	13	30,23	26	60,47	2	4,65	17	39,53	25	58,14	1	2,33	0	0
2.4	7D	Lương Thị Loan	42	3	7,14	14	33,33	25	59,52	0	0	17	40,48	25	59,52	0	0	0	0
2.5	7G	Vũ Thị Thanh Huyền	44	13	29,55	23	52,27	8	18,18	0	0	36	81,82	8	18,18	0	0	0	0
2.6	7E	Bùi Thúy An	43	3	6,98	11	25,58	27	62,79	2	4,65	27	62,79	16	37,21	0	0	0	0
3	Khối 8		180	21	11,67	78	43,33	79	43,89	2	1,11	113	62,78	67	37,22	0	0	0	0
3.1	8A	Phạm Thị Hải	45	10	22,22	30	66,67	5	11,11	0	0	40	88,89	5	11,11	0	0	0	0
3.2	8B	Nguyễn Thị Tĩnh	46	2	4,35	16	34,78	27	58,7	1	2,17	22	47,83	24	52,17	0	0	0	0

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học tập								Rèn luyện							
				Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
3.3	8C	Trần Thị Hoài Nam	46	6	13,04	21	45,65	19	41,3	0	0	32	69,57	14	30,43	0	0	0	0
3.4	8D	Đỗ Thị Hồng Hải	43	3	6,98	11	25,58	28	65,12	1	2,33	19	44,19	24	55,81	0	0	0	0
4	Khối 9		180	25	13,89	55	30,56	89	49,44	11	6,11	102	56,67	67	37,22	11	6,11	0	0
4.1	9A	Phạm Thị Đăng	45	14	31,11	23	51,11	8	17,78	0	0	37	82,22	8	17,78	0	0	0	0
4.2	9B	Nguyễn Thị Vân	45	3	6,67	10	22,22	25	55,56	7	15,56	15	33,33	23	51,11	7	15,56	0	0
4.3	9C	Bùi Thị Loan	45	5	11,11	10	22,22	29	64,44	1	2,22	24	53,33	20	44,44	1	2,22	0	0
4.4	9D	Ngô Thị Hải Yến	45	3	6,67	12	26,67	27	60	3	6,67	26	57,78	16	35,56	3	6,67	0	0

(*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần

Thị xã Quảng Yên, ngày 11 tháng 1 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thúy Quỳnh